

toán công bố trong BCTC đang ngày càng cao, bắt kịp với các quốc gia phát triển.

- Kiểm định Durbin - Watson và VIF trong mô hình hồi quy đa tuyến tính ở trên có kết quả lần

lượt là 1.174 và 1.624 đã cho thấy không có hiện tượng tự tương quan hay hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình đa tuyến tính, do vậy kết quả phân tích hồi quy hoàn toàn có ý nghĩa.

Bảng so sánh giá trị thích hợp của thông tin kế toán (chất lượng của thông tin công bố trong BCTC) với một số quốc gia

Quốc gia	Giai đoạn	Tác giả	R ² điều chỉnh
Hoa Kỳ	1953-1993	Collins và các cộng sự (1997)	54%
Norway	1982-1996	King và Langli (1998)	65%
Vương quốc Anh	1982-1996	King và Langli (1998)	66%
Đức	1982-1996	King và Langli (1998)	40%
Nhật Bản	1976-1999	Habib (2004)	65%
Malaysia	1987-1996	Malcolm Smith (2008)	32,95%
Hàn Quốc	1987-1998	Bae và Jeong (2007)	35%
Úc	2001-2003	Habib và Azim (2008)	50%
Sri lanka	2005-2009	Chandrapala (2013)	56%
Italia	2011-2013	Camodeca và các cộng sự (2014)	43%

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình nghiên cứu này phù hợp và các biến độc lập (các biến kế toán) đều có ý nghĩa ở mức 1%. Với hệ số R² = 0,567 cho thấy chất lượng thông tin công bố trong BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng cao, tương đồng với nghiên cứu tại Hoa Kỳ (54%) - một quốc gia có thị trường chứng khoán rất phát triển. Kết quả nghiên cứu một lần nữa nhằm khẳng định việc tác giả sử dụng mô hình EBO để đo lường chất lượng của thông tin công bố trong BCTC là hoàn toàn phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Camodeca, R., Almici, A., Brivio, A, R., 2014, *The value relevance of accounting information in the Italian and UK stock markets, Problems and Perspectives in management*, 12 (4): 512 - 519;
2. Chandrapala, P., 2013, *The value relevance of earnings and book value: The importance of ownership concentration and firm size*, *Journal of Competiveness*, 5 (2): 98 - 107;
3. Collins D., Maydew E., and Weiss I., 1997, *Changes in the value - relevance of earnings and book values over the past forty years*, *Journal of Accounting and Economics*, 24: 39 - 67;

4. Ewert, Ralf, and Alfred Wagenhofer, 2011. *Earning quality metrics and what they measure*. Available at SSRN 169042;
5. Francis, J., Lafond, R., Olsson, P., & Schipper, K., 2004. *Costs of equity and earnings attributes*, *Accounting Review*, 79: 967 - 1010;
6. Habib, A., 2004, *Accounting - Based Equity valuation techniques and the value relevance of dividend information: Empirical evidence from Japan*, *Pacific Accounting Review*, 16 (2): 23 - 44;
7. Habib, A., Istiaq Azim, 2008, *Corporate governance and the value - relevance of accounting information: Evidence from Australia*, *Accounting Research Journal* 21.2: 167 - 194;
8. King R. and Langli J., 1998, *Accounting Diversity and Firm Valuation*, *International Journal of Accounting*, 33: 529 - 567;
9. Perotti, P., & Wagenhofer, A., 2014, *Earnings quality measures and excess returns*, *Journal of Business Finance & Accounting*, 41: 515 - 571.

Ngày nhận bài lần 1: 13/4/2018

Ngày duyệt đăng: 27/4/2018

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN - ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CHO VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HẢI HÀ¹
NGUYỄN THỊ THƯƠNG²
TRẦN MAI ANH²

Tính độc lập là một nguyên tắc đạo đức quan trọng, quyết định chất lượng kiểm toán, đảm bảo sự khách quan của ý kiến kiểm toán. Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển và hội nhập mạnh mẽ với quốc tế, chất lượng kiểm toán đòi hỏi phải luôn được nâng cao và tính độc lập của kiểm toán viên luôn được người sử dụng báo cáo tài chính quan tâm. Bằng phương pháp tổng quan tài liệu, bài viết thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính độc lập của kiểm toán viên. Trên cơ sở đó, bài viết cũng đánh giá khoảng trống nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên trên thị trường Việt Nam.

Từ khóa: Kiểm toán, tính độc lập của kiểm toán viên, kiểm toán báo cáo tài chính.

Factors affecting auditor's independence - proposed modeling of research for Vietnam

Independence is an important ethical principle that determines the quality of the audit, ensuring the objectivity of the audit opinion. In the context of strong economic development and international integration, the quality of auditing needs to always be improved and the independence of the auditors is always taken into account by the users of the financial statements. By the method of document review, the article assesses the impact of factors on the independence of the auditor. Based on that, the article also assesses the research gap and recommends a model of factors affecting the independence of the auditors in the Vietnamese market.

Key words: Auditing, independence of auditors, audit of financial statements.

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính (BCTC) trình bày các thông tin quan trọng về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ của công ty và kiểm toán BCTC ngày càng trở thành một dịch vụ đảm bảo phổ biến cho những chủ thể sử dụng BCTC nói chung và các nhà đầu tư nói riêng về chất lượng thông tin trên BCTC. Để đảm bảo chất lượng cuộc kiểm toán, đảm bảo niềm tin của người sử dụng BCTC, tính độc lập của kiểm toán viên đóng vai trò quan trọng trong suốt quá trình kiểm toán BCTC.

Tuy nhiên, trong giai đoạn từ các năm 2000 trở lại đây, thế giới đã chứng kiến những vụ sai phạm

lớn liên quan đến các gian lận trên BCTC đã được kiểm toán gây ra tâm lý lo ngại của người sử dụng BCTC về chất lượng kiểm toán và tính độc lập của kiểm toán viên. Điển hình như vụ bê bối tài chính liên quan đến tập đoàn năng lượng Enron dẫn đến phá sản năm 2001 tại Mỹ và việc phá sản hãng kiểm toán Arthur Andersen vào năm 2002 do mất uy tín. Nhiều nguyên nhân được đưa ra, đáng chú ý là việc Arthur Andersen đã kiểm toán cho Enron trong một thời gian khá dài là 16 năm, đồng thời kiêm thêm cả dịch vụ kiểm toán nội bộ và tư vấn quản lý.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng việc các công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC cho một khách hàng trong một thời gian dài và cung cấp

¹GV Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường ĐHKT, ĐHQGHN; ²SV Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường ĐHKT, ĐHQGHN



các dịch vụ phi kiểm toán khác làm đe dọa nghiêm trọng đến tính độc lập của kiểm toán viên. Các nghiên cứu trước đây tại nhiều quốc gia đã đề cập đến những nhân tố khác nhau có ảnh hưởng tích cực cũng như tiêu cực đến tính độc lập của kiểm toán viên, có cả những công trình nghiên cứu chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng trái ngược đến tính độc lập của kiểm toán.

Đối với Việt Nam, một nước đang phát triển, ngành kiểm toán còn non trẻ và có đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội khác so với các nước trên thế giới. Do đó, các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên tại Việt Nam cũng có những đặc trưng khác với thế giới.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên - tổng hợp các nghiên cứu có liên quan

Tính độc lập được quy định trong Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán ban hành theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 8/5/2015 của Bộ Tài chính. Tính độc lập là nguyên tắc đầu tiên và quan trọng nhất đối với đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên. Tính độc lập đòi hỏi kiểm toán viên khi đưa ra ý kiến phải độc lập về mặt hình thức và độc lập về mặt tư tưởng. Yêu cầu về tính độc lập được xem như là điều kiện cần để đạt được mục tiêu của hoạt động kiểm toán. Kết

quả kiểm toán sẽ không có giá trị khi những người sử dụng kết quả kiểm toán tin rằng cuộc kiểm toán thiếu tính độc lập. Yêu cầu về tính độc lập đòi hỏi sự trung thực và trách nhiệm của kiểm toán viên đối với những người sử dụng kết quả kiểm toán, đồng thời các kiểm toán viên không bị ràng buộc trong việc tiếp xúc với các tài liệu và báo cáo của doanh nghiệp. Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên phải thực sự không bị chi phối hoặc tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực khách quan và độc lập nghề nghiệp của mình. Mọi vấn đề thắc mắc về tình hình kinh doanh hoặc các xử lý kế toán trong các giao dịch của doanh nghiệp cần được trả lời đầy đủ và đảm bảo rằng kiểm toán viên không bị hạn chế trong việc thu thập các bằng chứng kiểm toán.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy nhiều nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên. Để thuận tiện cho việc so sánh và phân tích, các nhân tố được đề cập theo từng nhóm liên quan đến nhau.

2.1. Cung cấp dịch vụ phi kiểm toán (non-audit services)

Có nhiều nghiên cứu liên quan đến tác động của dịch vụ phi kiểm toán đến tính độc lập của kiểm toán viên tại nhiều thị trường khác nhau qua

các thời kỳ. Kết quả của sự tác động khá đa dạng ở các nghiên cứu khác nhau.

Một nghiên cứu của Randolph A. Shockley (1981) đã cho thấy dịch vụ phi kiểm toán có thể ảnh hưởng tính độc lập kiểm toán. Bài nghiên cứu thu thập thông tin khảo sát qua email từ bốn nhóm đối tượng: (a) Các đối tác lớn của Big8¹, (2) các đối tác từ các công ty CPA địa phương và khu vực, (3) nhà cung cấp tín dụng và (4) các nhà phân tích, kết quả là công ty kiểm toán có cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý sẽ làm giảm tính độc lập kiểm toán.

Theo nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999) tại Anh, Teoh & Lim (1996) tại Malaysia, Al-Ajmi & Saudagaran tại Bahrain (2011), phí cung cấp dịch vụ phi kiểm toán lớn hơn hoặc bằng 100% phí từ dịch vụ kiểm toán được đánh giá là một trong các nhân tố đe dọa tính độc lập. Khi mức phí này ở các mức thấp hơn cũng được đánh giá là đe dọa tính độc lập. Ferdinand A. Gul và cộng sự (2007) chỉ ra mối quan hệ giữa phí phi kiểm toán và tính độc lập kiểm toán sẽ phụ thuộc vào nhiệm kỳ kiểm toán, và phí phi kiểm toán có tác động ngược chiều tới tính độc lập kiểm toán khi nhiệm kỳ kiểm toán ngắn và quy mô công ty khách hàng nhỏ.

Dahlia Robinson (2008) bằng cách tập trung vào ý kiến quan ngại của kiểm toán viên trong một mẫu các công ty công bố phá sản, kết quả cho rằng dịch vụ tư vấn thuế được cung cấp bởi kiểm toán viên thì làm suy giảm tính độc lập kiểm toán. Allen D. Blay và Marshall A. Geiger (2013) chứng minh được mối quan hệ giữa sự suy giảm tính độc lập và phí dịch vụ phi kiểm toán tại Mỹ. Một nghiên cứu thực nghiệm của các giám đốc công ty Hoa Kỳ, Kurt Pany and P. M. J. Reekers (1983), đã xem xét tính hợp lý của việc cho phép kiểm toán viên trong một công ty thực hiện các cam kết dịch vụ khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy dịch vụ thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ cũng làm giảm tính độc lập kiểm toán.

Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu cho rằng, dịch vụ phi kiểm toán không làm giảm tính độc lập của kiểm toán viên. Mark L. Defond và cộng sự (2002) không tìm thấy sự liên quan đáng kể giữa các

phí dịch vụ phi kiểm toán và suy giảm tính độc lập kiểm toán viên. Philip Beaulieu và Alan Reinstein (2010) chỉ ra người hành nghề tại công ty lớn sẽ ít tin rằng dịch vụ phi kiểm toán làm suy giảm tính độc lập kiểm toán viên hơn so với kiểm toán viên ở công ty nhỏ. Dựa trên mẫu của các công ty sản xuất bị áp lực về tài chính trong giai đoạn 2005-2009, Nicole Ratzinger-Sakel (2013) cho rằng, kiểm toán viên nước Đức thì không giảm độc lập hơn khi cung cấp dịch vụ phi kiểm toán.

Bên cạnh đó, nhiều kết quả nghiên cứu cho rằng dịch vụ phi kiểm toán tạo ra sự lan tỏa kiến thức, từ đó mang lại nhiều lợi ích. Mohinder Parkash và Carol F. Venable (1993) chỉ ra khách hàng có xu hướng mua dịch vụ phi kiểm toán vì có sự lan tỏa kiến thức khi có sử dụng đồng thời của dịch vụ kiểm toán và dịch vụ phi kiểm toán từ một công ty kiểm toán. Nghiên cứu của W. Robert Knechel và Divesh S. Sharma (2012) cho thấy, dịch vụ phi kiểm toán được cung cấp bởi kiểm toán viên mang lại nhiều lợi ích cho khách hàng mà không dẫn đến mất hiệu quả kiểm toán.

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng và Hà Hoàng Nhân (2014) chỉ ra rằng phí dịch vụ phi kiểm toán lớn hơn hoặc bằng 100% phí kiểm toán là nhân tố đe dọa lớn nhất tính độc lập của kiểm toán viên theo quan điểm của kiểm toán viên và người sử dụng BCTC (nhà đầu tư, nhân viên tín dụng).

Lê Đoàn Minh Đức (2017) dựa trên kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia cho thấy trong các dịch vụ phi kiểm toán thì dịch vụ ghi sổ kế toán và tư vấn thuế sẽ làm suy giảm đáng kể tính độc lập kiểm toán. Những dịch vụ phi kiểm toán khác không những không làm suy giảm tính độc lập kiểm toán mà còn làm tăng hiệu quả kiểm toán do có được sự lan tỏa kiến thức.

Kết quả đa dạng về mối quan hệ giữa dịch vụ phi kiểm toán và tính độc lập có thể được lý giải là do các nghiên cứu được thực hiện tại các đất nước khác nhau về thể chế, văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội. Do đó, dịch vụ phi kiểm toán là nhân tố đáng nghiên cứu trong mối quan hệ với tính

¹ Big8: Arthur Andersen, Arthur Young, Coopers and Lybrand, Ernst & Whinney, Deloitte Haskins & Sells, Peat Marwick Mitchell, Price Waterhouse và Touche Ross.

độc lập của kiểm toán viên. Nếu nghiên cứu tiếp tục được thực hiện tại Việt Nam – một thị trường kinh tế mới nổi có nhiều đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa khác biệt với các nước trên thế giới - thì cần phải xác định từng loại hình dịch vụ phi kiểm toán tác động tính độc lập của kiểm toán viên và mở rộng khảo sát quan điểm của nhiều nhóm đối tượng hơn nữa.

2.2. Mức độ phụ thuộc vào phí kiểm toán

DeAngelo (1981) đã thiết lập mô hình phí kiểm toán năm đầu tiên (chi phí khởi động kiểm toán - startup cost) với chi phí phát sinh liên quan đến việc thay đổi công ty kiểm toán của doanh nghiệp được kiểm toán. DeAngelo đã chỉ ra sự liên hệ giữa chi phí kiểm toán và quan hệ kinh tế với khách hàng có thể làm giảm tính độc lập của kiểm toán viên.

Để giảm nguy cơ mất phí từ một hợp đồng, kiểm toán viên có thể thực hiện các yêu cầu của khách hàng và thậm chí hợp tác trong các hoạt động gian lận (Gavious, 2007). Douglas (2010) cho rằng, một số công ty kiểm toán thực hiện cắt giảm giá phí kiểm toán để giữ chân khách hàng, duy trì tăng trưởng doanh thu hoặc mở rộng thị phần và điều này có thể làm suy giảm tính độc lập của kiểm toán viên.

Theo kết quả các nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999), Alleyne và cộng sự (2006), sự phụ thuộc kinh tế được coi là một trong các nhân tố đe dọa tính độc lập mạnh nhất, cụ thể là khi phí từ một khách hàng chiếm đến 10% tổng doanh thu của công ty kiểm toán.

Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Phương Hồng, Hà Hoàng Nhân (2014) thông qua bảng câu hỏi khảo sát quan điểm của kiểm toán viên và người sử dụng BCTC, kết quả cho thấy thu nhập của chủ phần hùn (partner) phụ thuộc vào việc duy trì một khách hàng cụ thể và doanh thu đến từ một khách hàng lớn hơn hoặc bằng 10% tổng doanh thu của công ty kiểm toán thì tính độc lập của kiểm toán viên bị đe dọa, tuy nhiên có sự khác nhau về mức độ đối với quan điểm của từng nhóm đối tượng.

Tuy nhiên, các nghiên cứu của Craswell và cộng sự (2002) tại Úc, DeFond và cộng sự (2002),

Callaghan và cộng sự (2009) lại cho thấy không có bằng chứng về mối liên quan giữa nguồn thu từ phí kiểm toán và việc đưa ra ý kiến của kiểm toán viên.

Do vậy, phí kiểm toán sẽ đe dọa đến tính độc lập hay tác động đến chất lượng kiểm toán là ý kiến được nhiều nhà kinh tế ủng hộ hơn ý kiến không có mối liên hệ giữa phí kiểm toán và tính độc lập kiểm toán.

2.3. Nhiệm kỳ của kiểm toán viên, sự luân chuyển kiểm toán viên

Do sự kiện Enron/Arthur Andersen, nhiều kiến nghị liên quan đến giới hạn nhiệm kỳ kiểm toán viên và thực hiện việc luân phiên thay đổi kiểm toán viên để bảo vệ nhà đầu tư, từ đó xuất hiện các quy định giới hạn nhiệm kỳ kiểm toán viên. Ví dụ như trong Đạo luật SOX 2002 (PCAOB²), kiểm toán viên sẽ không được xem là độc lập nếu họ thực hiện kiểm toán cho cùng một khách hàng trong 5 năm.

Theo Mautz và Sharaf (1961), nhiệm kỳ kiểm toán viên càng dài thì chất lượng kiểm toán càng giảm bởi lẽ nó làm gia tăng sự phụ thuộc của kiểm toán viên vào Ban giám đốc của khách hàng, giảm tính độc lập. Ngoài ra, cũng theo Arel và các cộng sự (2005), kiểm toán viên có thể cảm thấy nhàm chán và xem việc kiểm toán như là một sự bất chước đơn giản của các hợp đồng kiểm toán trước nên kiểm toán viên sẽ ít chú tâm đến cuộc kiểm toán. Shockley (1981), trường hợp công ty kiểm toán có một “sự tin tưởng” khách hàng do có mối quan hệ lâu dài và “sự tin tưởng” này có thể khiến cho kiểm toán viên sử dụng các thủ tục kiểm toán kém hữu hiệu và không sáng tạo. Do vậy, kiểm toán viên có thể trở nên kém khách quan và kém nỗ lực trong việc phát hiện các sai sót trọng yếu và có khuynh hướng đồng ý với Ban giám đốc của khách hàng về các quyết định quan trọng.

Nghiên cứu của Teoh & Lim (1996) và Beattie và cộng sự (1999) kết luận sự luân chuyển của các chủ phần hùn kiểm toán (partner) được đánh giá là một trong những nhân tố làm tăng tính độc lập của kiểm toán viên. Theo Gate và cộng sự (2007), có một sự tin tưởng lớn trong các báo cáo tài chính

² PCAOB: Public Company Accounting Oversight Board



của các công ty có luân chuyển công ty kiểm toán so với các công ty chỉ luân chuyển partner hoặc không có sự luân chuyển nào cả. Tuy nhiên, theo Dart (2011), phần lớn các nhà đầu tư Vương quốc Anh không đồng ý rằng nhiệm kỳ kiểm toán dài hạn là mối đe dọa đến tính độc lập.

Ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng cho rằng nhiệm kỳ của kiểm toán viên, chủ phần hùn kiểm toán (partner) kéo dài hơn 03 năm đối với một khách hàng là một trong các nhân tố đe dọa nhất tính độc lập theo quan điểm của kế toán viên.

Như vậy, phần lớn các nhà nghiên cứu trên thế giới cho rằng nhiệm kỳ kiểm toán dài hạn đối với một khách hàng thì tính độc lập bị đe dọa. Nhiệm kỳ của kiểm toán viên, sự luân chuyển kiểm toán viên là nhân tố cần được nghiên cứu kỹ hơn ở môi trường Việt Nam, có sự khác biệt về đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa với các nước trên thế giới.

2.4. Ủy ban kiểm toán bổ nhiệm kiểm toán viên

Theo định nghĩa của IFAC³, Ủy ban kiểm toán là Ủy ban của hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát quá trình lập báo cáo tài chính, lựa chọn kiểm toán viên độc lập, và nhận kết quả kiểm toán từ kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. Ủy ban giúp Hội đồng quản trị thực hiện quản trị doanh nghiệp và giám sát các trách nhiệm liên quan đến báo cáo tài chính, hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ

thống quản lý rủi ro và chức năng kiểm toán nội bộ và bên ngoài. Vai trò của nó là cung cấp lời khuyên và kiến nghị cho hội đồng trong phạm vi điều lệ công ty quy định. Điều khoản tham chiếu và yêu cầu của một Ủy ban kiểm toán khác nhau giữa các quốc gia, nhưng có thể bị ảnh hưởng bởi các hiệp hội kinh tế và chính trị có khả năng thông qua luật pháp.

Và sự tồn tại của một Ủy ban kiểm toán là một nhân tố làm tăng tính độc lập trong kiểm toán theo kết quả nghiên cứu của Baettie và cộng sự (1999), Teoh & Lim (1996), Alleyne và cộng sự (2006), Al-Ajmi & Saudagaran (2011).

Trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng (2014) thì kế toán viên đề cao vai trò của Ủy ban kiểm toán (bao gồm các giám đốc không điều hành) bổ nhiệm kiểm toán viên cho kiểm toán BCTC là một trong những nhân tố làm tăng mạnh nhất tính độc lập.

Tuy nhiên, Ủy ban kiểm toán là một điều khá mới mẻ ở Việt Nam hiện nay nhưng thực tế nó đã tồn tại rất lâu trên thế giới và trở thành một phần không thể thiếu trong quản trị công ty, đặc biệt là những doanh nghiệp niêm yết. Vì vậy, các nghiên cứu sau này ở Việt Nam có thể tập trung vào nhân tố này để làm rõ ảnh hưởng của nó đến tính độc lập của kiểm toán viên cũng như chất lượng thông tin được công bố.

³ IFAC: International Federation of Accountants

2.5. Cạnh tranh của thị trường kiểm toán và quy mô công ty kiểm toán

Theo nghiên cứu của Bettie và cộng sự (1999), sự cạnh tranh cao trong thị trường kiểm toán và quy mô công ty kiểm toán nhỏ theo quan điểm của cả kiểm toán viên và người sử dụng BCTC là các nhân tố tiềm ẩn đe dọa tính độc lập của kiểm toán viên.

Các công ty kiểm toán lớn, thành viên các hãng quốc tế thường được đánh giá là độc lập hơn so với các công ty kiểm toán nhỏ hay các hãng địa phương (Alleyne và cộng sự, 2006; Al-Ajmi & Saudagaran, 2010). Theo kết luận của Canning & Gwilliam (1999) quy mô công ty kiểm toán nhỏ và sự gắn gũi của thị trường kiểm toán Ailen lại làm tăng cường tính độc lập.

Ở Việt Nam, Nguyễn Thị Phương Hồng đánh giá áp lực cạnh tranh về phí kiểm toán và áp lực về ngân sách mà các công ty kiểm toán áp đặt lên kiểm toán viên được xem là nhân tố đe dọa nhất tính độc lập. Người sử dụng tin rằng công ty kiểm toán là một trong các Big4⁴, các công ty quy mô vừa và lớn khác, thành viên hãng kiểm toán quốc tế khác thì lại là một trong các nhân tố làm tăng tính độc lập mạnh nhất.

Thực trạng các công ty kiểm toán độc lập cạnh tranh bằng cách hạ thấp giá phí đã diễn ra nhiều năm nay ở thị trường Việt Nam. Các công ty trong top đầu thị trường kiểm toán nhờ những lợi thế về quy mô, thương hiệu thường dễ dàng nhận được những hợp đồng lớn từ những tập đoàn kinh tế có địa bàn hoạt động khắp cả nước hay những công ty xuyên quốc gia. Ngược lại, các công ty quy mô nhỏ cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn nhằm cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ trong nước. Do vậy, cạnh tranh của thị trường kiểm toán và quy mô công ty kiểm toán là nhân tố cần được nghiên cứu kỹ hơn trong mối liên hệ với tính độc lập kiểm toán ở Việt Nam.

2.6. Rủi ro đối với kiểm toán viên

Nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999), Teoh & Lim (1996), Alleyne và cộng sự (2006) và của

Al-Ajmi & Saudagaran (2011) đánh giá các nhân tố rủi ro xảy ra với các kiểm toán viên khi không đảm bảo được tính độc lập mà ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán sẽ làm tăng tính độc lập. Những nhân tố này là: rủi ro xảy ra kiện tụng chống lại kiểm toán viên, rủi ro có các hình thức kỷ luật đối với kiểm toán viên từ các tổ chức nghề nghiệp hay cơ quan pháp luật, rủi ro làm tổn hại uy tín của kiểm toán viên trong công chúng, rủi ro mất chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên.

Nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999) đánh giá các nhân tố rủi ro xảy ra kiện tụng chống lại kiểm toán viên, rủi ro ảnh hưởng uy tín của kiểm toán viên và việc công khai phí các dịch vụ phi kiểm toán với khách hàng được xem là các nhân tố làm tăng tính độc lập thấp nhất trong danh sách.

Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng và Hà Hoàng Nhân (2014) có sự đồng thuận của kiểm toán viên, kế toán viên và người sử dụng BCTC trong việc cho rằng các nhân tố: rủi ro bị mất chứng chỉ hành nghề kiểm toán viên, rủi ro có các hình thức kỷ luật đối với kiểm toán viên từ các tổ chức nghề nghiệp hay cơ quan pháp luật, rủi ro các vụ kiện tụng chống lại kiểm toán viên và rủi ro tổn hại uy tín của kiểm toán viên trong công chúng là các nhân tố làm tăng mạnh nhất tính độc lập của kiểm toán viên.

2.7. Công khai các quan hệ tài chính

Khi khảo sát quan điểm của kiểm toán viên, nhân viên cho vay tại ngân hàng, chuyên gia phân tích tài chính, nghiên cứu của Beattie và cộng sự (1999) tại Anh, Alleyne và cộng sự (2006) tại Barbados, Al-Ajmi & Saudagaran (2011) tại Bahrain cho thấy, việc công khai các thông tin về các dịch vụ cung cấp cho khách hàng và các khoản phí nâng cao tính độc lập của kiểm toán viên.

Ở nhóm các nhân tố ít làm tăng tính độc lập nhất, theo tất cả người được khảo sát của nghiên cứu Nguyễn Thị Phương Hồng, đó là 3 nhân tố thuộc nhóm công khai các quan hệ giữa công ty kiểm toán và khách hàng: công khai phí dịch vụ kiểm toán, công khai các dịch vụ phi kiểm toán và công khai phí dịch vụ phi kiểm toán.

⁴Big4: Deloitte, Ernst & Young, PriceWaterhouse Coopers, KPMG.

3. Đề xuất mô hình nghiên cứu cho thị trường Việt Nam

Trên cơ sở tổng thuật các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan, nhằm mục đích bổ sung thông tin định lượng về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính độc lập của kiểm toán viên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu cho thị trường Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu: Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính độc lập của kiểm toán viên

$$Y = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + \dots + a_8X_8$$

Giải thích các biến trong mô hình

Các biến	Giải thích
Y	Tính độc lập của kiểm toán viên
X1	Dịch vụ phi kiểm toán
X2	Mức độ phụ thuộc vào phí kiểm toán
X3	Nhiệm kỳ của kiểm toán viên
X4	Ủy ban kiểm toán bổ nhiệm kiểm toán viên
X5	Mức độ cạnh tranh thị trường kiểm toán
X6	Quy mô công ty kiểm toán
X7	Rủi ro đối với kiểm toán viên
X8	Công khai các quan hệ tài chính

Dự kiến giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1: Dịch vụ phi kiểm toán có mối quan hệ ngược chiều với tính độc lập của kiểm toán viên

Giả thuyết H2: Mức độ phụ thuộc vào phí kiểm toán có mối quan hệ ngược chiều với tính độc lập của kiểm toán viên

Giả thuyết H3: Nhiệm kỳ của kiểm toán viên có mối quan hệ ngược chiều đến tính độc lập của kiểm toán viên

Giả thuyết H4: Ủy ban kiểm toán bổ nhiệm kiểm toán viên có mối quan hệ thuận chiều tính độc lập của kiểm toán viên

Giả thuyết H5: Mức độ cạnh tranh thị trường kiểm toán có mối quan hệ ngược chiều với tính độc lập của kiểm toán viên

Giả thuyết H6: Quy mô công ty kiểm toán có

mối quan hệ thuận chiều với tính độc lập của kiểm toán viên

Giả thuyết H7: Rủi ro đối với kiểm toán viên có mối quan hệ thuận chiều với tính độc lập của kiểm toán viên

Giả thuyết H8: Công khai các quan hệ tài chính có mối quan hệ thuận chiều với tính độc lập của kiểm toán viên

Phương pháp định tính kết hợp phương pháp định lượng

Phương pháp định tính: Sử dụng giai đoạn đầu để khám phá nhân tố (biến độc lập) và xác định thang đo cho các biến. Dự kiến sử dụng phương pháp khảo sát và phỏng vấn sâu các chuyên gia, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu, kiểm toán viên hành nghề. Trên cơ sở đó hoàn thiện bảng câu hỏi cho giai đoạn khảo sát điều tra diện rộng.

Phương pháp định lượng: Xây dựng mô hình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng với tính độc lập của kiểm toán viên (Y). Khi đó hiệu lực của KTNB là một hàm số gồm các biến số chính:

$$Y = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + \dots + a_8X_8 + \dots + \epsilon$$

Đối tượng khảo sát

Gồm 3 nhóm đối tượng chính: kiểm toán viên (các kiểm toán viên hành nghề và trợ lý kiểm toán), kế toán viên và nhà quản lý của các công ty được kiểm toán, người sử dụng BCTC (nhà đầu tư cá nhân, nhân viên tín dụng ngân hàng, các cán bộ thuế nhà nước, các chuyên gia phân tích tài chính,...)

3. Kết luận

Bài viết tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên qua các nghiên cứu đã thực hiện trên thế giới theo thời gian và không gian khác nhau. Từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu cho thị trường Việt Nam. Nếu mô hình đề xuất được thực hiện trong tương lai với phương pháp định tính kết hợp định lượng thì kết quả nghiên cứu sẽ có tính cụ thể và tin cậy cao hơn cho thị trường kiểm toán Việt Nam. Kết quả này có thể gợi ý những giải pháp về quản lý chất lượng kiểm toán cho những nhà làm chính sách, hay những giải pháp về thực tiễn quản trị và hành nghề cho các khách hàng kiểm toán cũng như các công ty kiểm toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Al-Ajmi, J., & Saudagaran, S. (2011), 'Perceptions of auditors and financial statement users regarding auditor independence in Bahrain', *Managerial Auditing Journal*, 26 (2), pp. 130 – 160.
2. Allen D. Blay & Marshall A. Geiger (2013), 'Auditor Fees and Auditor Independence: Evidence from Going Concern Reporting Decisions', *Contemporary Accounting Research*, 30 (2), pp. 579-606.
3. Alleyne, P., Devonish, D. & Alleyne, P. (2006), 'Perceptions of auditor independence in Barbados', *Managerial Auditing Journal*, 21 (6), pp. 621-635.
4. Beattie, V. A., Fearnley, S. & Brandt, R (1999), 'Perceptions of auditor independence: UK evidence', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 8 (1), pp. 67-107.
5. Bộ Tài chính (2012), Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC, Ban hành ngày 06 tháng 12 năm 2012.
6. Callaghan, J., Prakash, M. & Singhal, R., (2009), 'Going concern audit opinions and provision of non-audit services: implications for auditor independence of bankrupt firms', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 28 (1), pp. 153-169.
7. Craswell, A. T., Stokes, D. J & Laughton, J. (2002), 'Auditor independence and fee dependence', *Journal of Accounting and Economics*, 33 (2), pp. 253-275.
8. Dahlia Robinson (2008), 'Auditor Independence and Auditor-Provided Tax Service: Evidence from Going-Concern Audit Opinions Prior to Bankruptcy Filings', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 27, pp. 31-54.
9. Dart, E. (2011), 'UK investors' perceptions of auditor independence', *The British Accounting Review*, 43 (3), pp. 173-185.
10. DeAngelo, L. E. (1981), 'Auditor size and audit quality', *Journal of Accounting and Economics* 3, pp. 183-199.
11. DeFond, M., Raghunandan, K. & Subramanyam, K. (2002), 'Do non-audit service fees impair auditor independence? Evidence from going concern audit opinions', *Journal of Accounting Research*, 40 (4), pp. 1247-1274.
12. Douglas, N. (2010) "Audit fees and maintaining audit quality"
13. Ferdinand A. Gul, Bikki L. Jaggi, and Gopal V. Krishnan (2007), 'Auditor Independence: Evidence on the Joint Effects of Auditor Tenure and Nonaudit Fees', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 26, pp. 117-142.
14. Gates, S. K., Lowe, D. J. & Reckers, P. M. (2007), 'Restoring public confidence in capital markets through auditor rotation', *Managerial Auditing Journal*, 22 (1), pp. 5-17.
15. Gavius, I. (2007), 'Alternative perspectives to deal with auditors' agency problem', *Critical Perspectives on Accounting*, 18, pp. 451-467.
16. Joseph Callaghan, Mohinder Parkash, and Rajeev Singhal (2009), 'Going-Concern Audit Opinions and the Provision of Nonaudit Services: Implications for Auditor Independence of Bankrupt Firms', *Auditing: A Journal of Practice & Theory: May 2009*, 28 (1), pp. 153-169.
17. Kurt Pany and P. M. J. Reekers (1983), 'Auditor Independence and non-audit services: Director views and their policy implications', *Journal of Accounting and Public Policy*, 2, pp. 43-62.
18. Lê Đoàn Minh Đức, 'Dịch vụ phi kiểm toán và tính độc lập của kiểm toán viên Việt Nam', *Tạp chí Tài chính* tháng 07/2017.
19. Nguyễn Thị Phương Hồng, Hà Hoàng Nhân (2014), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển* số 215 tháng 5/2015.
20. Nicole V. S. Ratzinger-Sakel (2013) Auditor Fees and Auditor Independence-Evidence from Going Concern Reporting Decisions in Germany. *AUDITING: A Journal of Practice & Theory: November 2013*, 32 (4), pp. 129-168.
21. Philip Beaulieu and Alan Reinstein (2010), 'Belief perseverance among accounting practitioners regarding the effect of non-audit services on auditor independence', *Journal of Accounting and Public Policy*, 29 (4), pp. 353-373.
22. Public Company Accounting Oversight Board [PCAOB] (2002), Sarbanes-Oxley Act of 2002.
23. Randolph A Shockley (1981), 'Perceptions of Auditors' Independence: An Empirical Analysis', *Accounting Review*, 56, pp. 785-800.
24. Teoh, H.Y. & Lim, C.C. (1996), 'An empirical study of the effects of audit committees. Disclosure of non-audit fees, and other issues on auditor independence: Malaysian evidence', *Journal of Accounting, Auditing & Taxation*, 5, pp. 231-248.

Ngày nhận bài lần 1: 17/4/2018

Ngày duyệt đăng: 1/5/2018

TỔNG QUAN VỀ BASEL II VÀ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI BASEL II TRONG QUẢN TRỊ RỦI RO TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. LÊ THỊ NGỌC*

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng như hiện nay, lĩnh vực ngân hàng phải đối mặt với rất nhiều rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Một thực tế đã xảy ra là một số ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam bị xóa sổ, sáp nhập và hoặc bị buộc phải bán với giá 0 đồng chỉ vì quản trị rủi ro (QTRR) yếu kém. Do đó, các NHTM Việt Nam cần phải sớm tiếp cận và vận dụng các cơ chế QTRR tiên tiến trên thế giới để phát triển bền vững, và việc áp dụng các tiêu chuẩn của Basel II (tiêu chuẩn về quản lý rủi ro và an toàn) của các NHTM Việt Nam là rất cần thiết. Với Basel II, mọi rủi ro đều phải được lượng hóa bằng con số cụ thể và con số này sẽ chỉ ra rằng ngân hàng cần bao nhiêu vốn để có thể bù đắp rủi ro.

Thế giới đã áp dụng chuẩn Basel II từ năm 2004, nhưng tới nay, Việt Nam mới có 1 ngân hàng công bố áp dụng thành công và 10 ngân hàng được chọn thí điểm, chưa ngân hàng nào thành công. Để góp phần giải quyết vấn đề này, bài viết sẽ giới thiệu tổng quan về hiệp ước Basel, cũng như thực trạng QTRR tại các NHTM hiện nay và đưa ra các giải pháp để áp dụng Hiệp ước Basel II để quản trị rủi ro tại các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Hiệp ước Basel, quản trị rủi ro, ngân hàng thương mại, hệ số an toàn vốn.

Overview of Basel II and Basel II Solution for risk management in Vietnamese commercial banks

In the context of Vietnam's deepening integration, the banking sector faces a lot of risks, especially credit risk, operational risk and market risk. The fact is that some commercial banks in Vietnam were eliminated, merged and or forced to sell at 0 dong only because of poor risk management. As a result, Vietnamese commercial banks need to access and apply advanced international advanced risk management mechanisms for sustainable development, and the application of Basel II standards (risk management and safety standards). full of commercial banks in Vietnam is very necessary. For Basel II, all risks must be quantified by the specific number and this number will indicate how much capital the bank needs to cover the risk.

The banking industry worldwide has applied the Basel II standard since 2004, but so far, Vietnam has only one bank announced successfully applied and 10 banks have been selected pilot, no bank successfully. To help solve this problem, the paper presents an overview of the Basel Accords, as well as the actual situation of the current commercial banks, and provide solutions to the application of Basel II to risk management. Vietnamese commercial banks.

Key words: Basel II, risk management, capital adequacy ratio.

1. Sơ lược về hiệp ước Basel

1.1. Quá trình ra đời hiệp ước Basel

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (Basel Committee on Banking supervision - BCBS) được

thành lập vào năm 1974 bởi một nhóm các Ngân hàng Trung ương và cơ quan giám sát của 10 nước phát triển (G10) tại thành phố Basel, Thụy Sĩ nhằm tìm cách ngăn chặn sự sụp đổ hàng loạt của các ngân hàng vào thập kỷ 80. Hiện nay, các thành

*Khối CB - Hội sở, Ngân hàng Phương Đông

viên của Ủy ban gồm đại diện ngân hàng trung ương hay cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng của các nước: Anh, Bỉ, Canada, Đức, Hà Lan, Hoa Kỳ, Luxembourg, Nhật, Pháp, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ và Ý. Ủy ban được nhóm họp 4 lần trong một năm.

Những tiêu chuẩn bao quát một dải rất rộng các vấn đề tài chính. Một mục tiêu quan trọng trong công việc của Ủy ban là thu hẹp khoảng cách giám sát quốc tế trên hai nguyên lý cơ bản là: (1) không ngân hàng nước ngoài nào được thành lập mà thoát khỏi sự giám sát; và (2) việc giám sát phải tương xứng.

Lịch sử vắn tắt của Hiệp ước vốn Basel: (1) Năm 1988, Hiệp ước vốn Basel đầu tiên (Basel I) ra đời và có hiệu lực từ 1992. (2) Năm 1996, Basel I được bổ sung thêm rủi ro thị trường (được thực thi chậm nhất vào ngày 1/1/1998). (3) Tháng 6/1999, đề xuất một khung Hiệp ước vốn mới với chương trình tư vấn lần thứ nhất (First Consultative Package - CP1). (4) Tháng 1/2001, chương trình tư vấn lần thứ hai (CP2). (5) Tháng 4/2003, chương trình tư vấn lần thứ ba (CP3). (6) Quý 4/2003, phiên bản mới của Hiệp ước vốn (Basel II) được hoàn thiện. (7) Tháng 1/2007, Basel II có hiệu lực. (8) Năm 2010, chấm dứt quá trình chuyển đổi. (9) Tháng 9/2010, chuẩn mực vốn Basel III được BCBS đưa ra. (10) Basel III có hiệu lực từ năm 2013. (11) Basel III được thực hiện theo một lộ trình đến hết năm 2018, sau đó thực hiện đầy đủ từ tháng 1/2019. (12) Basel IV được thông qua. (13) Tháng 1/2022, Basel IV sẽ có hiệu lực và áp dụng theo từng giai đoạn trong vòng 5 năm.

1.2. Hiệp ước Basel I

Năm 1988, Ủy ban này ban hành hệ thống đo lường vốn và rủi ro tín dụng, trong đó yêu cầu các ngân hàng hoạt động quốc tế phải nắm giữ một mức vốn tối thiểu để có thể đối phó với những rủi ro có thể xảy ra. Tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu (tỷ lệ vốn bắt buộc tính trên tổng tài sản điều chỉnh theo hệ số rủi ro - CAR) là 8%. Văn bản chuẩn hóa này được gọi là Hiệp ước về vốn của Basel (Basel I), áp dụng trong các nước thành viên G10 kể từ năm

1992, nhưng sau đó có rất nhiều nước khác trên thế giới tự nguyện tuân thủ.

Mục tiêu của Basel I: Củng cố sự ổn định của toàn bộ hệ thống ngân hàng quốc tế;

Thiết lập một hệ thống ngân hàng quốc tế thống nhất, bình đẳng nhằm giảm cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng quốc tế.

Theo đó, ngân hàng có mức vốn tốt nhất khi có CAR > 10%, có mức vốn thích hợp khi CAR > 8%, thiếu vốn khi CAR < 8%, thiếu vốn rõ rệt khi CAR < 6% và thiếu vốn trầm trọng khi CAR < 2%:

$$CAR = \frac{\text{Vốn bắt buộc}}{\text{Tài sản tính theo rủi ro gia quyền (RWA)}}$$

Vốn của các ngân hàng được chia thành 3 loại: Vốn cấp 1 (chủ yếu là vốn chủ sở hữu), vốn cấp 2 (nguồn vốn bổ sung có độ tin cậy thấp hơn như nguồn vốn từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, vốn tăng do đánh giá lại tài sản, các khoản dự phòng tổn thất chung), vốn cấp 3 (các khoản vay ngắn hạn). Thành tựu cơ bản của Basel I là đã đưa ra được định nghĩa mang tính quốc tế chung nhất về vốn của ngân hàng và một cái gọi là tỷ lệ vốn an toàn của ngân hàng. Tiêu chuẩn này quy định:

$$\text{Vốn cấp 1} \geq \text{Vốn cấp 2} + \text{Vốn cấp 3}$$

Về hệ số rủi ro của tài sản, Basel I đưa ra 4 mức rủi ro cho các loại tài sản là 0%, 20%, 50% và 100%. Liên quan đến rủi ro, năm 1996, Basel I bổ sung rủi ro thị trường, thực thi chậm nhất vào 1/1/1998.

1.3. Hiệp ước Basel II

Ngày 26/6/2004, phiên bản mới của Basel I được ban hành sau cuộc khủng hoảng ngân hàng những năm 1990. Basel II có hiệu lực từ tháng 1/2007 và được thực hiện theo một lộ trình đến năm 2009, sau đó thực hiện đầy đủ kể từ năm 2010. Mục tiêu của Basel II: Nâng cao chất lượng và sự ổn định của hệ thống ngân hàng quốc tế; tạo lập và duy trì một sân chơi bình đẳng cho các ngân hàng hoạt động trên bình diện quốc tế, đẩy mạnh việc chấp nhận các thông lệ nghiêm ngặt hơn trong lĩnh vực quản lý rủi ro.